

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN**

Mẫu biểu số 54

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND phường Điện Bàn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Tỷ lệ % so với Dự toán
			Quý I	Lũy kế đến quý 1	
A	B	1	2	3	4=3/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	180.200	26.321	26.321	14,6
I	Thu nội địa	180.200	26.321	26.321	14,6
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	346.565	126.305	126.305	36,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	84.344	22.025	22.025	26,1
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	21.856	3.202	3.202	14,7
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	24.436,0	8.497	8.497	34,8
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	38.052	10.326	10.326	27,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	262.221	75.483	75.483	28,8
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	201.509	33.584	33.584	16,7
2	Thu bổ sung có mục tiêu	60.712	41.899	41.899	69,0
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		28.797	28.797	
C	TỔNG CHI NSDP	346.565	45.889	45.889	13,2
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	330.473	41.563	41.563	12,6
1	Chi đầu tư phát triển	54.547	-	-	-
2	Chi thường xuyên	270.209	41.563	41.563	15,4
3	Chi cho vay	-	-	-	-
4	Chi viện trợ	-	-	-	-
5	Chi trả nợ lãi	-	-	-	-
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
7	Dự phòng NSNN	5.717	-	-	-
8	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	16.092	4.325,5	4.326	26,9
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2026 của UBND phường Điện Bàn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Tỷ lệ % so với Dự toán
			Quý I	Lũy kế đến quý 1	
A	B	1	2	3	4=3/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)	180.200	26.321	26.321	14,61
I	Thu nội địa	180.200	26.321	26.321	14,61
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	700	3.118	3.118	445,43
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		2.204	2.204	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.570	11.383	11.383	32,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	10.380	5.298	5.298	51,04
5	Thuế bảo vệ môi trường			-	
6	Các loại phí, lệ phí	19.970	3.096	3.096	15,50
	<i>Tr đó: Lệ phí trước bạ</i>	15.600	2.854	2.854	18,29
7	Các khoản thu về nhà, đất	107.040	995	995	0,93
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	-	-	-	
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	1.590	256	256	16,10
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	910	32	32	3,52
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	104.540	707	707	0,68
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>			-	
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-	
10	Thu từ hoạt động xổ số			-	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	700		-	-
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước			-	
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>			-	
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>			-	
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	20		-	-
14	Thu khác ngân sách	5.820	227	227	3,90
II	Thu từ dầu thô			-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			-	
IV	Thu viện trợ			-	
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác			-	
1	Thuế GTGT			-	
2	Thuế TTĐB			-	
3	Hoàn các khoản thu khác			-	
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	84.344	22.025	22.025	26,11
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	38.052	10.326	10.326	27,14
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)	24.436	8.497	8.497	34,77
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	21.856	3.202	3.202	14,65

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND phường Điện Bàn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Tỷ lệ % so với Dự toán
			Quý I	Lũy kế đến quý 1	
A	B	1	2	3	4=3/1
	TỔNG CHI NSDP	346.565	45.889	45.889	13,24
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	330.473	41.563	41.563	12,58
I	Chi đầu tư phát triển	54.547	-	-	-
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi thường xuyên	270.209	41.563	41.563	15,38
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	70.108	20.966	20.966	29,91
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.000	-	-	-
IV	Chi cho vay				
V	Chi viện trợ				
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.717	-	-	-
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế				
IX	Các nhiệm vụ chi khác				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	16.092	4.326	4.326	26,88
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án				
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	16.092	4.326	4.326	26,88
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				